

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2022/DS-PT
Ngày: 26/9/2022
Về việc Tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Nguyễn Chí Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện V Kiểm sát Nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 177/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LV bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 117/2022/QĐPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 320/TB-TA ngày 15 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị M, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Số 138, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Cao Minh T, Văn phòng luật sư Chí Công thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm: 1941;

Địa chỉ: Số 173, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1977; địa chỉ: Số 173, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp là người đại

diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2021.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn H, Chi nhánh Văn phòng Luật sư Minh H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Số 139, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp BHB, xã Bình Thanh Trung, huyện LV, Đồng Tháp theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/12/2021.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1949;

Địa chỉ: Số 1330/B, ấp TH, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

3. Huỳnh Thị M, sinh năm: 1948;

4. Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1977;

5. Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1982;

Cùng địa chỉ: Số 173, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1974;

7. Nguyễn Phúc H, sinh năm: 1999;

8. Nguyễn Thị C, sinh năm: 1978.

Cùng địa chỉ: Số 173B, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị P Nguyễn Thanh S, Nguyễn Phúc H, Nguyễn Thị C, Huỳnh Thị M, Nguyễn Thị Tuyết N: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1977; địa chỉ: Số 173, ấp BHB, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền P, S, H, C, M, N theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 10 năm 2021.

9. Ủy ban nhân dân huyện LV; địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện LV: Bà Nguyễn Thị N - Chủ tịch UBND huyện LV là người đại diện theo pháp luật.

10. Anh Hồ Ngọc Giang, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 50, ấp Tân Thạnh, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

11. Trung tâm viễn thông LV; địa chỉ: khóm Bình Thạnh 1, thị trấn LV, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp;

Bà M, Luật sư T, anh P, Luật sư H có mặt tại phiên tòa; bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Giang, đại diện Trung tâm viễn thông LV vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn trình bày:

Cha bà M tên Nguyễn Văn N (Chết năm 2011). Lúc còn sống cụ N có 02 người vợ, người vợ thứ nhất là bà Đặng Thị V (Chết ngày 11/01/1950 âm lịch), người vợ thứ 02 là bà Lê Thị H (Chết năm 2013).

Cụ Nguyễn Văn N với cụ Đặng Thị V có 02 người con tên là Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị P.

Cụ Nguyễn Văn N với cụ Lê Thị H có 02 người con tên là Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị M.

Lúc còn sống cụ N và cụ H có tạo lập được 04 thửa đất gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56 (Theo bản đồ 299 là thuộc thửa 253, 252, 322, cùng tờ bản đồ số 5) diện tích được cấp trên giấy là 3.062m², diện tích như đo đạc thực tế của Tòa án là 3.061,7m² loại đất Lúa do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 (Theo bản đồ 299 thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 05) diện tích trên giấy được cấp là 1.516m², diện tích đo đạc thực tế là 1.440,6m² loại đất Lúa do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng 02 thửa đất này ông T đang sử dụng trồng lúa.

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57 (Theo bản đồ 299 là thuộc thửa 1260, 328, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 701, tờ bản đồ số 5a) diện tích được cấp trên giấy là 3.726m², diện tích theo như đo đạc thực tế là 3.781.4m² loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng phần đất này ông T đang sử dụng cất nhà ở, xây dựng 02 chuồng bò và cho ông Giang thuê 240m², phần còn lại ông T sử dụng trồng cây ăn trái.

Thửa đất 117, tờ bản đồ số 61 (Theo bản đồ 299 thuộc thửa 87, tờ bản đồ 5a) diện tích được cấp trên giấy 443,5m² (Trong đó đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm là 143,5m²) do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng bà M đang sử dụng cất nhà và trồng cây lâu năm theo như đo đạc của Tòa án là 318,5m² (M1, M2, M5, M6 về M1), hộ anh Nguyễn Thanh S đang sử dụng cất nhà ở diện tích theo như đo đạc của Tòa án là 131m² (M2, M3, M4, M5 về M2).

Lúc cụ N, cụ H còn sống ông T thuê tất cả các phần đất trên để canh tác và hàng năm ông T đóng lúa cho ông N, bà H 40 gia lúa. Sau đó, ông T hỏi

mượn cụ N, cụ H tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để thế chấp vay tiền ở Ngân hàng. Đến năm 2011, cụ N chết, năm 2013 cụ H chết. Anh em trong gia đình họp mặt thỏa thuận chia thừa kế phần đất cụ N, cụ H chết để lại, thì lúc này mới phát hiện ông T đã tự ý giả mạo chữ ký của cụ N và cụ H để làm thủ tục S tên quyền sử dụng đất từ cụ N S cho ông T đứng tên toàn bộ các thửa đất nói trên.

Đối với phần đất diện tích 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13) thuộc một phần của thửa đất số 148, phần đất này trước đây cụ N và ông T hùn tiền mua của ông Chín Su (Đã chết, hiện con cháu ông Su đã bỏ địa P đi, không còn ai ở địa P), nhưng lúc mua không làm thủ tục tách thửa, S tên, sau đó kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất cụ N kê khai nhập chung trong thửa 148 hiện nay). Trên phần đất 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13) này hiện tại ông T có cho anh Giang thuê làm trạm thu sóng diện tích 240m² (A, M14, M15, M16, B). Đối với hợp đồng thuê đất này bà M không tranh chấp vì vị T thuê này bà M đồng ý chia cho ông T.

Nay bà M yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 38, 55, 148 và thửa 117 nói trên cho ông T, bà P, bà Đ, bà M cụ thể như sau:

Chia cho bà M 2.063m² (M2, M3, M7, M8 về M2) thuộc một phần của thửa đất 38, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ thửa đất số 117. Buộc hộ Nguyễn Thanh S tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà trả lại cho bà M 131m² (M2, M3, M4, M5 về M2) thuộc một phần của thửa đất số 117 nói trên.

Chia cho bà Đ toàn bộ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 diện tích theo như đo đạc thực tế là 1.440,6m². Phần đất còn lại của các thửa đất nói trên đồng ý chia cho bà P và ông T.

- Bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đ thống nhất theo lời trình bày của bà M nói trên. Nay bà Đ yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 38, 55, 148 và thửa 117 nói trên cho ông T, bà P, bà Đ, bà M cụ thể như sau:

Chia cho bà M 2.063m² (M2, M3, M7, M8 về M2) thuộc một phần của thửa đất 38, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ thửa đất số 117.

Chia cho bà Đ toàn bộ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 diện tích theo như đo đạc thực tế là 1.440,6m². Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 38 và 148 nói trên đồng ý chia cho bà P và ông T.

Đối với phần đất 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13) thuộc một phần của thửa đất số 148 hiện tại ông T có cho anh Giang thuê làm nhà trạm, anten phát sóng diện tích 240m² (A, M14, M15, M16, B), phần đất này bà Đ đồng ý chia cho ông T thì ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng với anh Giang, bà Đ không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Anh Nguyễn Thanh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị M, Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Ông T thống nhất theo lời trình bày của bà M về việc ông N có 02 người vợ và có 02 dòng con như bà M trình bày. Lúc cụ N, cụ H còn sống có tạo lập các thửa đất như bà M trình bày trên là đúng. Tuy nhiên, vào năm 2005 cụ N và cụ H đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T toàn bộ các thửa đất số 328, 253, 1260, 321 cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 87, 701 cùng tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ 299). Nay đã cấp đổi theo bản đồ chính quy là thửa 38, thửa 55 cùng tờ bản đồ số 56; thửa 148, tờ bản đồ số 57 và thửa 117, tờ bản đồ số 61. Nay bà M, bà Đ cho rằng vào năm 2005 ông T tự mạo chữ ký của cụ N, cụ H trong tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm thủ tục S tên quyền sử dụng đất cho ông T đứng tên đối với các thửa đất nói trên là không đúng, vì tất cả các hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều có UBND xã BTT ký xác nhận. Nay ông T không đồng ý chia thừa kế theo như yêu cầu của bà M và bà Đ.

Ông T đồng ý cho bà Nguyễn Thị M sử dụng 318,5m² (M1, M2, M5, M6 về M1) (Trong đó 169m² đất ở nông thôn, 149,5m² đất trồng cây lâu năm) cùng căn nhà gắn liền với đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61. Đồng ý cho hộ Nguyễn Thanh S sử dụng 131m² đất ở nông thôn (M2, M3, M4, M5 về M2) thuộc một phần của thửa đất số 117.

Đối phần đất diện tích 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13) thuộc một phần của thửa đất số 148, phần đất này trước đây ông T mua của ông Chín Su (Đã chết, hiện con cháu ông Su đã bỏ địa P đi, không còn ai ở địa P), nhưng lúc mua không giấy tờ và cũng không làm thủ tục tách thửa, S tên, do phần đất mua này liền kề với thửa đất số 148, nên sau khi mua ông T để cho

ông N kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất và ông N kê khai nhập chung trong thửa 148. Trên phần đất 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 và M13) này vào ngày 25/12/2018 ông T có cho anh Giang thuê làm nhà trạm, anten phát sóng diện tích 240m² (A, M14, M15, M16,B), thời hạn thuê là 10 năm (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2029), với giá là 10.000.000 đồng/năm. Sau khi thuê anh Giang đã xây nhà trạm, anten xong và cho Trung tâm viễn thông LV thuê lại. Đối với phần đất cho thuê này ông T tạo điều kiện cho anh Giang và Trung tâm viễn thông LV phát sóng hoạt động bình thường trong suốt thời gian cho thuê.

- Anh Nguyễn Thanh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C trình bày:

Hiện anh S, chị C, anh H đang sử dụng diện tích đất theo như đo đạc của Tòa án 131m² đất ở nông thôn (M2, M3, M4, M5 và M2) thuộc một phần của thửa đất số 117, do ông Nguyễn Văn T đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này hiện hộ anh S đang cất nhà ở (Loại nhà cấp bốn), do ông T tặng cho, nhưng chưa làm thủ tục tặng cho để đứng tên quyền sử dụng đất. Nay anh S, chị C và anh H không đồng ý dỡ nhà trả lại đất cho bà M theo yêu cầu của bà M.

- Anh Nguyễn Thanh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà P thống nhất theo lời trình bày của ông T nói trên. Vào năm 2005, cụ N và cụ H đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T toàn bộ các thửa đất số 328, 253, 1260, 321 cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 87, 701 cùng tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ 299). Nay đã cấp đổi theo bản đồ chính quy là thửa 38, thửa 55, cùng tờ bản đồ số 56; thửa 148, tờ bản đồ số 57 và thửa 117, tờ bản đồ số 61. Nay bà M và bà Đ yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất nói trên là không đúng. Nếu Tòa án chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ và bà M, thì phần thừa kế của bà P được hưởng, bà P đồng ý cho ông T.

- Trong quá trình tố tụng anh Hồ Ngọc Giang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào ngày 25/12/2018, anh Giang và ông T có ký kết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất diện tích 240m² thuộc một phần của thửa đất số 148, tờ bản đồ số

57, tọa lạc tại xã BTT, huyện LV, do ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Thời hạn hợp đồng thuê là 10 năm tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2029 với giá là 10.000.000 đồng/năm, mục đích anh Giang thuê để anh Giang xây dựng nhà trạm, anten phát sóng, để cho Trung tâm viễn thông LV thuê lại. Sau khi thuê anh Giang đã xây dựng xong nhà trạm, anten. Ngày 18/01/2019, anh Giang và Trung tâm viễn thông LV đã ký hợp đồng số 09/HĐMB. Nội dung hợp đồng là anh Giang cho Trung tâm viễn thông LV thuê toàn bộ nhà trạm, anten nằm trên diện tích thuê 240m² của ông T. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng với giá là 5.000.000 đồng/tháng. Hiện tại phần đất anh Giang thuê với ông T nói trên nằm trên phần đất tranh chấp chia thừa kế giữa bà M, bà Đ với ông T. Nay anh Giang không ý kiến gì, nhưng đối với phần đất anh Giang thuê ông T, nếu ai là người được Tòa án giao quyền sử dụng đất (Phần đất đặt trạm phát sóng của anh Giang) thì sẽ là người tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất với anh Giang. Anh Giang yêu cầu các bên đương sự trong vụ án này không được làm ảnh hưởng sự hoạt động của Trạm phát sóng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LV đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của của Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị Tuyết N như sau:

Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích 318,5m² (M1, M2, M5, M6 về M1) (Trong đó 169m² đất ở nông thôn, 149,5m² đất trồng cây lâu năm) cùng các vật kiến trúc và cây trồng gắn liền với đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61.

Hộ Nguyễn Thanh S gồm: Anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích 131m² đất ở nông thôn (M2, M3, M4, M5 về M2) thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61.

(Vị T tứ cận, mốc gửi diện tích 318,5m² (M1, M2, M5, M6 về M1) và diện tích 131m² (M2, M3, M4, M5 về M2) theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện LV và sơ đồ đo đạc thực tế

phần đất tranh chấp ngày 20/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện LV kèm theo).

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện LV thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BH 071823, số vào sổ CH02823 do Ủy ban nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 16/11/2011 đối với thửa 117, tờ bản đồ số 61 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, tọa lạc xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho bà Nguyễn Thị M và hộ anh Nguyễn Thanh S gồm: Anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C.

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M được nhận lại 2.570.000 đồng (Hai T, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19804, ngày 13/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại 2.570.000 đồng (Hai T, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19945, ngày 08/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

4.2. Hộ anh Nguyễn Thanh S gồm: Anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C phải nộp 2.947.500 đồng (Hai T, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 5.922.500 đồng. Số tiền 11.845.000 đồng này bà M đã tạm nộp chi xong, nên bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M 5.922.500 đồng (Năm T chín trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

6. Chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 2.100.000 đồng. Số tiền 4.200.000 đồng này bà M đã tạm nộp chi xong, nên bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M 2.100.000 đồng (Hai T một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/7/2021, bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông T chia thừa kế cho bà diện tích

2.063,7m² đất thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ thửa đất số 117. Buộc hộ Nguyễn Thanh S tháo dỡ di dời toàn bộ nhà trả lại đất cho bà M, diện tích 131m² đất thuộc một phần thửa số 117, tờ bản đồ số 61. Tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu nhận đúng kỷ phần bà được hưởng; trường hợp yêu cầu của bà Vượt kỷ phần thì bà rút lại phần vượt đó.

Ngày 05/7/2021, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T chia thừa kế cho bà diện tích 1.440,6m² đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 56.

- Luật sư Cao Minh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ N và cụ H, sau đó ông T lập thủ tục chuyển nhượng từ hộ ông N S hộ ông T đứng tên nhưng bà M, bà Đ không thừa nhận chữ ký của cụ N, cụ H trong tờ thỏa thuận cũng như chữ ký của cụ N trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giả mạo thông qua 03 lần giám định đều kết luận không phải chữ ký của cụ N nên xác định các thửa đất nói trên là di sản của cụ N và cụ H để lại thì phải chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ H.

- Luật sư Nguyễn Minh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất lời trình bày của bị đơn. Tuy nhiên, thửa đất số 38 do ông T kê khai lần đầu nên xác định không phải là di sản; đối với các thửa đất còn lại đã thông qua các hợp đồng chuyển nhượng đều được UBND xã BTT xác nhận nên không thể giả mạo chữ ký của ông N được; do đó, cũng không phải di sản; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, bà Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa

Hội đồng phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án dân sự

Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà, buộc ông Nguyễn Văn T chia thừa kế cho bà diện tích 2.063m² đất thuộc một phần thửa đất 38, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ thửa đất số 117. Buộc hộ Nguyễn Thanh S tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà trả lại cho bà M 131m² đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61; Bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn T chia thừa kế cho bà diện tích 1.440,6m² đất thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 56.

Nhận thấy:

Cụ N và cụ H có 02 người con chung tên là: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra, cụ N còn có 02 người con riêng với cụ V (chết 1950) là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Văn N chết năm 2011, cụ Lê Thị H chết năm 2013. Cụ N và cụ H chết không để lại di chúc.

Lúc còn sống cụ N và cụ H có tạo lập được 04 thửa đất gồm:

Thửa đất số 38, tờ bản đồ 56 (Theo bản đồ 299 là thửa 253, 252, 322, tờ bản đồ số 5) diện tích được cấp trên giấy là 3.062m², diện tích theo như đo đạc thực tế của Tòa án là 3.061,7m² loại đất trồng Lúa do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 (Theo bản đồ 299 thửa 325, tờ bản đồ số 05) diện tích trên giấy được cấp là 1.516m², diện tích theo như đo đạc thực tế là 1.440,6m² loại đất trồng Lúa do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng 02 thửa đất này ông T đang sử dụng trồng lúa.

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57 (Theo bản đồ 299 là thửa 1260, 328, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 701, tờ bản đồ số 5a) diện tích được cấp trên giấy là 3.726m², diện tích theo như đo đạc thực tế là 3.781.4m² loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng phần đất này ông T đang sử dụng cất nhà ở, xây dựng 02 chuồng bò và cho ông Giang thuê 240m², phần còn lại ông T sử dụng trồng cây ăn trái.

Thửa đất 117, tờ bản đồ số 61 (Theo bản đồ 299 thửa 87, tờ bản đồ 5a) diện tích được cấp trên giấy 443,5m² (Trong đó đất ở nông thôn 300m², đất

trồng cây 143,5m²) do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng bà M đang sử dụng cất nhà ở và trồng cây lâu năm theo như đo đạc thực tế của Tòa án là 318,5m² (M1, M2, M5, M6 về M1), hộ anh Nguyễn Thanh S đang sử dụng cất nhà ở diện tích theo như đo đạc thực tế của Tòa án là 131m² (M2, M3, M4, M5 về M2).

Các thửa đất tranh chấp thừa kế nói trên đã được Hội đồng định giá huyện LV định giá vào ngày 20/02/2020 và các đương sự thống nhất với giá mà Hội đồng định giá huyện LV đã định giá vào ngày 20/02/2020.

Nhận thấy: Các thửa đất số 253, 252, 322 cùng tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ chính quy là thửa 38, tờ bản đồ số 56); thửa đất số 321, tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ chính quy là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56); thửa đất số 1260, 328, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 701, tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ chính quy là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57); Thửa đất 87 tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ chính quy là thửa 117, tờ bản đồ số 61) có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị H để lại, tất cả các thửa đất nói trên đều thuộc xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 2005 cụ N lập thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T tất cả các thửa đất trên, thể hiện qua các hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, cụ thể: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 5; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ chính quy là thửa 117, tờ bản đồ số 61); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 321, tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ chính quy là thửa 55, tờ bản đồ số 56); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 701, tờ bản đồ số 5a; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 1260, tờ bản đồ số 5; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2005; tờ thỏa thuận thành viên trong hộ gia đình thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2005 đối với thửa đất số 253, tờ bản đồ số 5.

Căn cứ kết quả giám định số 927/C54B, ngày 24/4/2017 của Phân V khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “*Chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu cần giám định là 5 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đề ngày 11/4/2005 ký hiệu A1, A2, A3, A5, A6 và 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đề ngày 04/4/2004 ký hiệu A4 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu so sánh không phải là do cùng một người ký ra*” và kết quả giám định số 202/KL-KTHS, ngày 13/9/2022 của V khoa học hình sự kết luận: “*Chữ viết đứng tên Nguyễn Văn N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không ký và viết ra các chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn N dưới mục “Đại diện bên chuyển nhượng QSDĐ” trên các mẫu cần giám định là 5 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 11/4/2005 và 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 04/4/2005(ký hiệu từ A1 đến A6); dưới mục “Thành viên hộ gia đình” trên các mẫu cần giám định là 12 tờ thỏa thuận ngày 01/4/2005(ký hiệu từ A7 đến A18)”*”.

Như vậy, căn cứ các kết luận giám định thể hiện tất cả thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cụ N không ký tên nên ông T trình bày cụ N và cụ H chuyển nhượng tất cả các thửa đất hai cụ tạo lập cho ông là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, các thửa đất 253, 252, 322 cùng tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ chính quy là thửa 38, tờ bản đồ 56); thửa đất số 321, tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ chính quy là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56); thửa đất số 1260, 328 cùng tờ bản đồ số 5; thửa 701, tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ chính quy là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57); Thửa đất 87, tờ bản đồ số 5a (Theo bản đồ chính quy là thửa 117, tờ bản đồ số 61) là di sản của cụ N và cụ H để lại. Bà M và bà Đ yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất trên là có căn cứ chấp nhận.

Bà M kháng cáo yêu cầu giải quyết buộc hộ Nguyễn Thanh S tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà trả lại cho bà M 131m² đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61 là không có căn cứ chấp nhận, bởi vì hộ anh S đã xây dựng nhà kiên cố trên đất. Diện tích đất anh S đang sử dụng anh S được ông T cho nên ông T có trách nhiệm trả lại giá trị đất theo giá Hội đồng định giá cho hàng thừa kế của cụ N và cụ H tương ứng với diện tích anh S đang sử dụng là 131m², sau khi trừ đi diện tích đất ông T được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Cụ N và cụ H chết không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự di sản của cụ N và cụ H được chia thừa kế theo pháp luật. Bà M, bà

Đ yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ N và cụ H để lại là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm tuyên chưa phù hợp. Kháng cáo của bà M, bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N, cụ H để lại là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số: 53/2021/QĐST-DS ngày 22/6/2021 của Toà án nhân dân huyện LV theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà M, bà Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật (chia hiện vật) đối với di sản của cụ H và cụ N để lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, lời phát biểu của luật sư, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định và hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Xét bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông T chia thừa kế cho bà diện tích 2.063,7m² đất thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ thửa đất số 117. Buộc hộ Nguyễn Thanh S tháo dỡ di dời toàn bộ nhà trả lại đất cho bà M, diện tích 131m² đất thuộc một phần thửa số 117, tờ bản đồ số 61. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M yêu cầu nhận đúng kỷ phần bà được hưởng; trường hợp yêu cầu của bà vượt kỷ phần thì bà rút lại phần vượt đó.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ N và cụ H có 02 người con chung tên là: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra, cụ N còn có 02 người con riêng với cụ V là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Văn N chết năm 2011, cụ Lê Thị H chết năm 2013. Cụ N và cụ H chết không để lại di chúc. Cụ N và cụ H có tạo lập được 04 thửa đất gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ 56 diện tích 3.061,7m². Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 diện tích 1.440,6m². Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57 diện tích 3.781,4m²; thửa 117, tờ bản đồ số 61 diện tích 449,5m² đều do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào luận giám định số 927/C54B, ngày 24/4/2017, tại kết luận giám định số 6165/C09B, ngày 02/4/2021 của Phân V khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 202/KL-KTHS ngày 13/9/2022 của V khoa học hình sự Bộ Công An kết luận: Chữ ký tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu cần giám định (Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các Tờ thỏa thuận) với chữ ký tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu so sánh (thẻ lưu NA757660, giấy rút tiền, ngày 06/10/08, giấy ủy quyền ngày 06/10/2008, đơn xin tách đất thổ cư ngày 21/6/2001 và tờ khai chứng minh nhân dân ngày 03/11/2003) không do cùng một người ký ra.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ N với ông T đối với các thửa đất thửa 38, thửa đất số 55, thửa đất số 148, thửa 117, là giả tạo. Đồng thời tại các hợp đồng chuyển nhượng chỉ có chữ ký của cụ N chứ không có chữ ký của cụ H. Do đó, các thửa đất nêu trên được xác định là di sản của cụ N và cụ H nên được chia thừa kế theo pháp luật theo hàng thừa kế thứ nhất gồm ông M, bà Đ, ông T, bà P.

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57 diện tích **3.781,4m²** (theo như đo đạc thực tế) do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, bà M, bà Đ không tranh chấp diện tích 929,8m² (M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13) thuộc một phần của thửa đất số 148, tờ bản đồ số 57. Bà M, bà Đ đồng ý giao cho ông T tiếp tục sử dụng nên diện tích còn lại là 2.851,6m² đất cây lâu năm. Căn cứ vào biên bản định giá thì các loại đất có giá như sau đất ở giá 450.000đồng, đất cây lâu năm giá 90.000đồng, đất lúa giá 65.000đồng. Vậy tổng giá trị di sản được tính như sau: Đất ở 300m² x 450.000đồng/m = 135.000.000đồng. Đất cây lâu năm 8.851,6m + 149,5m = 3.000,5 x 90.000đồng/m = 270.045.000đồng. Đất lúa 998m + 2.063,7m + 1.440,6m = 4.508,3m x 65.000đồng/m = 292.649.500đồng. Vậy tổng diện tích di sản là 7.803,4m² tương đương giá trị 697.694.500đồng chia thành 4 kỷ phần = 174.423.600đồng. Thực tế bà M sử dụng 169m² đất ở nông thôn thuộc một phần thửa 117 x 450.000đồng = 76.050.000đồng và 149,5m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa 117 x 90.000đồng = 13.455.000đồng. Tổng cộng 89.505.000đồng. Như vậy bà M được chia tiếp giá trị di sản là 84.918.600đồng (174.423.600đồng - 89.505.000đồng), tương đương với diện tích 1.306,5m² đất lúa thuộc một phần thửa 38 (84.918.600đồng/65.000đồng/m). Như vậy bà M được chia diện tích 318,5m², trong đó có 169m² đất ở nông thôn và 149,5m² đất

trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 61 và diện tích 1.306,5m², loại đất lúa thuộc một phần thửa 38. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M đồng ý nhận đúng kỷ phần bà được hưởng; trường hợp yêu cầu của bà vượt kỷ phần thì bà rút lại phần vượt đó. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu kháng cáo của bà là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà M.

Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà M.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T chia thừa kế cho bà diện tích 1.440,6m² đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 56 tương đương giá trị 93.639.000đồng (1.440,6m²x 65.000đồng) ít hơn giá trị một kỷ phần bà Đ được hưởng (174.423.600đồng) là có lợi cho ông T nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Đ.

[4] Đối với bà P đồng ý nhận phần di sản thừa kế. Tuy nhiên, bà P đồng ý giao lại cho ông T sử dụng, đây là sự tự nguyện của bà P không trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà P.

Như vậy Bà M, bà Đ, ông T được nhận di sản là hiện vật các loại đất như sau:

- Nguyễn Thị M được chia quyền sử dụng đất diện tích 318,5m² (Trong đó 169m² đất ở nông thôn, 149,5m² đất trồng cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61;

- Bà Nguyễn Thị M được chia quyền sử dụng đất diện tích 1.306,5m² đất lúa thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 56 nằm trong phạm vi các mốc M2, M3, M7, M8 về M2.

- Bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng diện tích 1.440,6m² đất lúa, đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 56 trong phạm vi các mốc M4, M5, M6, M7 về M4.

- Ông Nguyễn Văn T được sử dụng diện tích 2.851,6m² đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 148, tờ bản đồ số 57 trong phạm vi các mốc M19, M10, M11, M12, M13, M18 về M19; Diện tích 1.755,2m² đất lúa, thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 56 trong phạm vi các mốc M1, M2, M8, M9 về M1.

- Đối với diện tích 929,8m² đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 148, tờ bản đồ số 57 trong phạm vi các mốc M13, M14, M15, M16, M17, M18 về M13 bà M, bà Đ không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết;

- Ông Nguyễn Văn T được sử dụng 131m² đất ở nông thôn (M2, M3, M4, M5 về M2) thuộc một phần của thửa đất số 117. Tuy nhiên ông T tự nguyện cho hộ anh S gồm anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C sử dụng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của ông T.

Hộ Nguyễn Thanh S gồm anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 131m² đất ở nông thôn thuộc một phần của thửa đất số 117 nằm trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2.

[5] Như nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà M, bà Đ.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LV đã xử không có căn cứ nên sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Hội đồng xét xử xét lời trình bày của luật sư Cao Minh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Hội đồng xét xử xét lời trình bày của luật sư Nguyễn Văn H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T không phù hợp nên không chấp nhận.

[9] Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do ông T là người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà M 2.570.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19804, ngày 13/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đ 2.570.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19945, ngày 08/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Hộ anh Nguyễn Thanh S gồm: Anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C phải nộp 2.947.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 11.845.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

6. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 4.200.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

[8] Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 5.050.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.
3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M đối với phần vượt kỷ phần.

- Bà Nguyễn Thị M được chia quyền sử dụng đất diện tích 318,5m² (Trong đó 169m² đất ở nông thôn, 149,5m² đất trồng cây lâu năm) nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 đất thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61;

- Bà Nguyễn Thị M chia được quyền sử dụng đất diện tích 1.306,5m² đất lúa thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 56 nằm trong phạm vi các mốc M2, M3, M7, M8 về M2.

- Bà Nguyễn Thị Đ được chia quyền sử dụng đất diện tích 1.440,6m² đất lúa, đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 56 trong phạm vi các mốc M4, M5, M6, M7 về M4.

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn T gồm: hộ ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Thanh P, bà Huỳnh Thị M và chị Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ giao các diện tích đất nói trên cho bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị Đ được chia mà hộ ông T còn đang quản lý, sử dụng.

- Ông Nguyễn Văn T được chia quyền sử dụng đất diện tích 2.851,6m² đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 148, tờ bản đồ số 57 trong phạm vi các mốc M19, M10, M11, M12, M13, M18 về M19; Diện tích 1.755,2m², loại đất lúa, thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 56 trong phạm vi các mốc M1, M2, M8, M9 về M1.

- Ông Nguyễn Văn T được chia quyền sử dụng đất diện tích 131m² đất ở nông thôn (M2, M3, M4, M5 về M2) thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61. Ông T tự nguyện cho hộ anh S gồm anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C tiếp tục quản lý, sử dụng.

Hộ Nguyễn Thanh S tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 131m², đất ở nông thôn thuộc một phần của thửa đất số 117, tờ bản đồ số 61, nằm trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện LV và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 25/11/2019; ngày 20/01/2020; ngày 21/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện LV.

Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4- Án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M được nhận lại 2.570.000 đồng (Hai T, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19804, ngày 13/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại 2.570.000 đồng (Hai T, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2011/19945, ngày 08/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV.

Hộ anh Nguyễn Thanh S gồm: Anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Phúc H, chị Nguyễn Thị C phải nộp 2.947.500 đồng (Hai T, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 11.845.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

6. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 4.200.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

7. Án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

8. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 5.050.000 đồng để trả lại cho bà M vì bà M đã tạm ứng trước và chi xong.

9. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

10. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện LV;
- Chi Cục THADS huyện LV;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước